

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 129/2022/DS-ST
Ngày 06-6-2022
V/v tranh chấp yêu cầu chia thừa
kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Năm.

Ông Văn Công Trọn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Minh Chiến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2020/TLST- DS ngày 04 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phan Thị Th, sinh năm 1953.

Địa chỉ: khóm G, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Phan Văn U, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Phan Thị Khánh L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Phan Thanh N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khóm H, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Phan Bích H (R), sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Phan Kiều O, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Phan Ngọc H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Khóm G, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn Phan Thị T, Phan Thị Khánh L, Phan Bích H, Phan Kiều O, Phan Ngọc H và Phan Thanh N: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm G, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Phan Hữu P, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm H, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1938 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1977 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm G, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Chị Phan Đào Trúc M, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm H, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

4. Anh Trần Minh T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Lâm Mỹ H, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn Phan Thị T, Phan Thị Khánh L, Phan Bích H, Phan Kiều O, Phan Ngọc H và Phan Thanh N và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: Ông Phan Chí H và bà Huỳnh Thị B thời gian sống chung có tạo lập được phần đất tại ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau theo đo đạc thực tế 43.104,7m², ông H chết vào năm 1971 và bà B chết vào năm 2018. Ông H và bà B có 09 người con gồm: Bà Phan Ngọc H đã chết vào năm 1977, chồng bà H là ông Nguyễn Văn Th, con bà H là anh Nguyễn Trọng T và 08 người con còn sống là bà Phan Thị T, Phan Thị Khánh L, Phan Thanh N, Phan Bích H (R), Phan Kiều O, Phan Ngọc H, Phan Văn U và Phan Hữu P.

Sau khi ông H chết thì phần đất trên được chuyển giao và cấp giấy chứng nhận cho bà Huỳnh Thị B đứng tên vào năm 1995, khi bà B chết thì phần đất ông Phan Văn U trực tiếp quản lý, sử dụng. Do không tự phân chia được nên các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản gồm quyền sử dụng đất do bà Huỳnh Thị B chết để lại thành 09 phần bằng nhau theo quy định của pháp luật. Do bà H đã chết nên phần bà H được hưởng sẽ giao cho con bà H là anh Nguyễn Trọng T nhận. Giá trị quyền sử dụng đất các nguyên đơn xác định tính chung loại đất ở, đất vườn và đất làm lúa mỗi công tầm 3 mét (1296m² = 17 chỉ vàng 24k) và không yêu cầu định giá tài sản. Các nguyên đơn yêu cầu để phần đất cho bà Phan Thị H nhận và bà H có nghĩa vụ chia phần thừa kế cho các đồng thừa kế được hưởng, đối với nhà và tài sản trên đất thì bà H có quyền sở hữu không đặt ra yêu cầu chia.

Ý kiến ông Phan Văn U: Thống nhất theo ý kiến của các nguyên đơn như đã trình bày trên, ông chấp nhận để bà Phan Ngọc H nhận đất và chia theo giá trị cho các đồng thừa kế thành 09 phần, ông chấp nhận giao toàn bộ phần đất cho bà H nhận để bà H thực hiện nghĩa vụ giao lại phần thừa kế cho các đồng thừa kế được hưởng. Đối với nhà và tài sản trên đất thì ông chấp nhận giao cho bà H sở hữu không đặt ra yêu cầu chia. Ông chấp nhận giao trả cho anh Trần Minh T 95 chỉ vàng 24k cầm cố đất, sau khi giao trả xong thì anh T có trách nhiệm giao trả phần đất nhận cổ cho bà H.

Ý kiến bị đơn ông Phan Hữu P: Ông thừa nhận nội dung theo các nguyên đơn xác định, phần đất các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế hiện do ông Phan Văn U quản lý, sử dụng. Sau khi ông H chết thì bà B quản lý đất sử dụng và sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Huỳnh Thị B đứng tên.

Tiếp đó, ông Phan Văn U tự ý lập thủ tục chuyển tên cho ông Phan Văn U nhưng không được sự đồng ý của bà B nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết và ông U đồng ý giao trả đất cho bà B theo Quyết định số 95/2016/QĐTT-DS ngày 25/11/2016. Ông thống nhất giá trị quyền sử dụng đất theo ý kiến của các nguyên đơn xác định, ông không yêu cầu định giá và chấp nhận chia thừa kế phần đất trên thành 09 phần bằng nhau, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ý kiến của anh Nguyễn Trọng T: Anh là con của bà Phan Ngọc H, do bà H đã chết nên anh yêu cầu được chia thừa kế phần đất của bà Huỳnh Thị B chết để lại theo quy định của pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Ý kiến ông Nguyễn Văn Th: Ông là chồng của bà Nguyễn Ngọc H và là cha của anh Nguyễn Trọng T, hiện nay bà H đã chết và anh Nguyễn Trọng T đã có yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà B chết để lại nên ông không đặt ra yêu cầu gì và đề nghị vắng mặt khi giải quyết vụ án.

Ý kiến anh Trần Minh T: Ông Phan Văn U có lập hợp đồng thế chấp cho anh phần đất 15 công tầm 3 mét tại ấp Tr, xã K, huyện T với giá 95 chỉ vàng 24k, thời hạn 04 năm, có làm hợp đồng thế chấp đất ngày 30/3/2014 nhưng thực tế là cầm cố. Ông Phan Văn U đã nhận đủ vàng và giao đất cho anh nhận cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau đó ông Phan Hữu P và con ông Plà chị Phan Đào Trúc M mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và anh đã chấp nhận. Phần đất anh cầm cố nằm trong diện tích đất hiện có yêu cầu chia thừa kế, thời hạn cầm cố đã hết nhưng do ông U không giao đủ vàng để chuộc lại đất nên phần đất cổ vẫn do anh quản lý, sử dụng. Do có yêu cầu chia thừa kế nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố đất giữa anh với ông Phan Văn U và yêu cầu Tòa án buộc ông U trả lại anh 95 chỉ vàng 24k, anh chấp nhận giao trả lại diện tích đất đã nhận cố theo đo đạc thực tế.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Trọng T về việc chia thừa kế; chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Minh T về yêu cầu giải quyết hợp đồng cầm cố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ việc yêu cầu chia thừa kế được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Phan Hữu P, bà Lâm Mỹ H, chị Phan Đào Trúc M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do, ông Nguyễn Văn Th và anh Nguyễn Trọng T có yêu cầu vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này.

[3] Cụ Phan Chí H chết vào năm 1971 không để lại di chúc, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ H đã hết, tuy nhiên phần di sản của cụ H chết để lại đã chuyển giao cho cụ Huỳnh Thị B đứng tên và các đồng thừa kế của cụ H không có ý kiến gì. Quyền sử dụng đất đang yêu cầu chia thừa kế theo đo đạc thực tế 43.104,7m² tại ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau được xác định là di sản của cụ B chết để lại, do cụ B chết không để lại di chúc nên di sản được phân chia theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm có 09 người: Phan Thị T, Phan Thị Khánh L, Phan Thanh N, Phan Bích H (R), Phan Kiều O, Phan Ngọc H, Phan Văn U, Phan Hữu P và Phan Ngọc H, do bà H chết trước cụ B nên con bà H là anh Nguyễn Trọng T được thừa kế thế vị. Hàng thừa kế của cụ B thống nhất chia phần di sản là quyền sử dụng đất do cụ B để lại thành 09 phần, mỗi người được hưởng một phần như nhau, việc thỏa thuận phân chia di sản trên của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận và mỗi người được nhận một phần tương đương 4.789m² (43.104,7m² chia 09 phần) tương ứng với 3,69 công tầm 3 mét.

Toàn bộ diện tích đất ruộng có yêu cầu chia thừa kế hiện đã cầm cố cho anh Trần Minh T với giá 95 chỉ vàng 24k, do có yêu cầu chia thừa kế liên quan đến phần đất cố cho anh T và anh T có yêu cầu độc lập nên cần xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Mặc dù, thể hiện tên gọi hợp đồng thế chấp đất nhưng ông U và anh T đều thừa nhận là cầm cố đất, tuy có lập thành văn bản nhưng theo quy định của Luật đất đai thì người sử dụng đất không có quyền cầm cố. Như vậy, việc cầm cố quyền sử dụng đất nêu trên đã vi phạm điều cấm của pháp luật và không thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nên hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh T với ông Phan Văn U và bà Lâm Mỹ H bị vô hiệu theo quy định tại Điều 117, Điều 122 và Điều 123 của Bộ luật Dân sự. Hiện tại, thời hạn hợp đồng đã hết nên không tuyên bố hợp đồng vô hiệu mà cần tuyên bố chấm dứt hợp đồng thế chấp đất giữa đôi bên.

Phần giá trị cầm cố đất ông U đã nhận của anh T 95 chỉ vàng 24k nên buộc ông U có nghĩa vụ giao trả phần vàng trên cho anh T, hiện tại phần đất cổ anh T đang quản lý, sử dụng theo đo đạc thực tế 25.893,5m² buộc anh T giao lại cho các đồng thừa kế để thực hiện việc chia thừa kế theo quy định.

Tại phiên tòa các nguyên đơn đều chấp nhận để bà Phan Ngọc H nhận đất và chia giá trị cho các đồng thừa kế được hưởng, xét thấy phần đất yêu cầu chia thừa kế nếu chia đều ra làm 09 phần thì mỗi người được nhận đất có kích thước chiều ngang không lớn, không đảm bảo cho việc bao ví và thực hiện việc sản xuất trong khi đó phần diện tích đất yêu cầu chia thừa kế có một phần đất lúa anh T nhận cầm cố hiện do anh T quản lý, sử dụng. Mặt khác, căn cứ bản vẽ sơ họa của Trung Tâm phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau thể hiện nếu chia phần đất ra làm 09 phần thì sẽ có phần cắt ngang ngôi nhà ông U đang sử dụng, hơn nữa bản vẽ sơ họa không thể hiện ký hiệu và kích thước của tứ cận đối với từng phần đất phân định nên không thể cắt đất để chia thừa kế mà cần chia theo giá trị theo các đương sự thống nhất 01 công tầm 3 mét (1296m²) giá 17 chỉ vàng 24k tính chung cho các loại đất. Phần diện tích đất theo đo đạc thực tế 43.104,7m² tại ấp T, xã K, huyện T chấp nhận để cho bà Phan Ngọc H nhận và chia giá trị cho các đồng thừa kế được hưởng. Phần tài sản là ngôi nhà, cây trồng và các tài sản khác có trên đất ông U thống nhất giao lại cho bà Hón sở hữu nên bà H được sử dụng phần đất nêu trên và sở hữu nhà, các loại cây, tài sản khác có trên đất đồng thời có nghĩa vụ chia cho các đồng thừa kế gồm bà Phan Thị T, Phan Thị Khánh L, Phan Thanh N, Phan Bích H (R), Phan Kiều O, Phan Văn U, Phan Hữu P và anh Nguyễn Trọng T là con ruột của bà Phan Ngọc H mỗi người một phần: 4.789m² tương đương 3,69 công tầm 3 mét X 17 chỉ vàng 24k/công tầm 3 mét = 62,8 chỉ vàng 24k.

Phần đất anh T nhận cầm cố các nguyên đơn thống nhất giao cho bà Phan Ngọc H sử dụng để thực hiện việc chia thừa kế nên anh T có trách nhiệm giao trả cho bà Phan Ngọc H sau khi ông U thực hiện xong nghĩa vụ giao trả 95 chỉ vàng 24k.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất yêu cầu chia thừa kế ông Phan Hữu P và chị Phan Đào Trúc M giữ nên buộc ông P và chị M giao trả cho bà H. Phần đất yêu cầu chia thừa kế bà H được quản lý, sử dụng nên bà H có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để chuyển tên cho bà theo quy định.

Đối với nhà, cây ăn trái cùng các tài sản khác có trên đất các đương sự không yêu cầu và chấp nhận để bà H sở hữu nên ông Phan Văn Ut có trách nhiệm giao lại cho bà H.

[4] Tại phiên tòa các nguyên đơn thống nhất chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 400.000 đồng và chi phí đo đạc 16.825.000 đồng được chấp nhận nhận theo quy định Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hiện tại các khoản chi phí này đã nộp xong nên không buộc trách nhiệm giao nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc tuyên bố chấm dứt hợp đồng thế chất đất (tương ứng với hợp đồng vô hiệu) ông Phan Văn U phải chịu và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Phan Văn U phải chịu đối với khoản nghĩa vụ giao trả cho anh T: 95 chỉ vàng 24k (5.330.000/chỉ vàng 24k tại thời điểm xét xử) tương đương 506.350.000 đồng = 20.000.000 đồng + (4% X 106.350.000 đồng) = 24.254.000 đồng; bà Phan Thị T, Phan Kiều O; Phan Ngọc H, Phan Thị Khánh L, Phan Thanh N, Phan Bích H (R), Phan Văn U, Phan Hữu P và anh Nguyễn Trọng T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị tài sản thừa kế được hưởng: 62,8 chỉ vàng 24k (5.330.000 đồng/chỉ vàng 24k tại thời điểm xét xử) tương đương 334.724.000 đồng x 5% = 16.736.000 đồng (tính tròn), tuy nhiên Phan Thị T, Phan Kiều O; Phan Ngọc H, bà Phan Bích H (R) và ông Phan Hữu P thuộc trường hợp miễn án phí và có đơn theo quy định nên được miễn, đối với ông Phan Văn U thực hiện nghĩa vụ về tài sản và sau khi đối trừ nghĩa vụ về tài sản thì giá trị tài sản được hưởng không còn nên không phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 3, điểm đ khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Phần tạm ứng án phí bà Phan Thị Khánh L, Phan Thanh N, Phan Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng T đã nộp được khấu trừ phần án phí phải chịu, phần còn thiếu đương sự phải tiếp tục nộp; bà Phan Thị T, Phan Kiều O, Phan Ngọc H được miễn nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra; phần tạm ứng án phí bà Phan Bích H (R) và anh Trần Minh T đã nộp được nhận lại.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 649 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 147, Điều 157, Điều 158 và khoản 1 Điều 273 của Bộ

luật Tổ tụng dân sự; và điểm b khoản 3, điểm đ khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Minh T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tuyên bố chấm dứt hợp đồng thế chấp đất ngày 30/3/2014 giữa anh Trần Minh T với ông Phan Văn U và bà Lâm Mỹ H.

Buộc ông Phan Văn U trả cho anh Trần Minh T 95 chỉ vàng 24k, ông Trần Minh T giao trả cho bà Phan Ngọc H phần diện tích đất nhận cầm cố theo đo đạc thực tế $25.893,5\text{m}^2$ tại ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau để thực hiện việc chia thừa kế sau khi ông U thực hiện xong nghĩa vụ trả đủ 95 chỉ vàng 24k cho anh T theo trích đo hiện trạng ngày 05/5/2022 vị trí như sau:

Phía đông giáp phần đất ông Thái Văn N sử dụng từ M3 đến M4 có kích thước 236,47 mét.

Phía tây giáp phần đất ông Nguyễn Thành N sử dụng từ M7 đến M8 có kích thước 237,79 mét.

Phía nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn S, Dương Văn T sử dụng và thừa 15 từ M4 đến M5, M6 và M7 có kích thước 108,1 mét.

Phía bắc giáp với phần đất còn lại ông Phan Văn U quản lý, sử dụng từ M3 đến M8 có kích thước 109,67 mét.

Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Trọng T về việc chia thừa kế.

Phần diện tích đất theo đo đạc thực tế $43.104,7\text{m}^2$ tại ấp T, xã K, huyện T bà Phan Thị T, Phan Thị Khánh L, Phan Thanh N, Phan Bích H (R), Phan Kiều O, Phan Văn U, Phan Hữu P, bà Phan Ngọc H và anh Nguyễn Trọng T là con ruột của bà Phan Ngọc H mỗi người được hưởng một phần tương ứng diện tích 4.789m^2 (tương đương 3,69 công tầm 3 mét) X 17 chỉ vàng 24k/công tầm 3 mét = 62,8 chỉ vàng 24k.

Bà Phan Ngọc H được sử dụng phần diện tích đất theo đo đạc thực tế

43.104,7m² (có cả phần đất đã cầm cố cho anh Tr giao lại) và sở hữu nhà, cây ăn trái cùng các tài sản khác có trên đất tại ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Buộc ông Phan Văn U giao cho bà Phan Ngọc H phần diện tích đất 17.211,2m² và nhà cùng toàn bộ cây trồng, tài sản gắn liền trên đất để bà H thực hiện nghĩa vụ giao trả cho các đồng thừa kế được hưởng phần thừa kế theo trích đo hiện trạng ngày 05/5/2022 vị trí như sau:

Phía đông giáp phần đất ông Thái Văn N sử dụng từ M2 đến M3 có kích thước 159,51 mét.

Phía tây giáp phần đất ông Nguyễn Thành N sử dụng từ M1 đến M8 có kích thước 152,88 mét.

Phía nam giáp phần đất ông Phan Văn U sử dụng từ M3 đến M8 có kích thước 109,67 mét.

Phía bắc giáp đường bên hông tiếp đó là Kinh C từ M1 đến M2 có kích thước 111,01 mét.

(kèm theo trích đo hiện trạng ngày 05/5/2022)

Bà Phan Ngọc H có nghĩa vụ giao cho bà Phan Thị T, Phan Thị Khánh L, Phan Thanh N, Phan Bích H (R), Phan Kiều O, Phan Văn U, Phan Hữu P và anh Nguyễn Trọng T mỗi người 62,8 chỉ vàng 24k (phần thừa kế được hưởng tương đương diện tích 4.789m² đất).

Buộc ông Phan Hữu P và chị Phan Đào Trúc M giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất yêu cầu chia thừa kế cho bà Phan Ngọc H. Bà Phan Ngọc H có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện việc chuyển tên cho bà đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 400.000 đồng, chi phí đo đạc 16.825.000 đồng các nguyên đơn bà Phan Thị T, Phan Thị Khánh L, Phan Thanh N, Phan Bích H (R), Phan Kiều O, Phan Ngọc H, Phan Văn U phải chịu, đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (tuyên bố chấm dứt hợp đồng) ông Phan Văn U phải chịu 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Phan Văn U phải chịu đối với khoản nghĩa vụ giao trả cho anh T 24.254.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Phan Thị Khánh L, Phan Thanh Ng và anh Nguyễn Trọng T mỗi người phải chịu 16.736.000 đồng. Phần tiền tạm ứng án phí bà Phan Thị Khánh L đã nộp 2.581.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003366 ngày 04/3/2020, bà Phan Thanh N đã nộp 2.581.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003367 ngày 04/3/2020, ông Phan Văn U đã nộp 2.581.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003368 ngày 04/3/2020 và anh Nguyễn Trọng T đã nộp 3.441.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004106 ngày 18/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được khấu trừ, phần còn thiếu các đương sự phải tiếp tục nộp.

Bà Phan Thị T, Phan Kiều O, Phan Ngọc H, Phan Bích H (R) và Phan Hữu P được miễn án phí; bà T, bà O và bà H được miễn và không có nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra.

Phần tạm ứng án phí của bà Phan Bích H ® đã nộp 2.581.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003365 ngày 04/3/2020 và của anh Trần Minh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004545 ngày 15/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phan Thanh Hải